

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SGT)

CTCP Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	11,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.5%	-	-

DT thuần 2023
1,310
tỷ VNĐ
YoY: ▼144 -9.9%

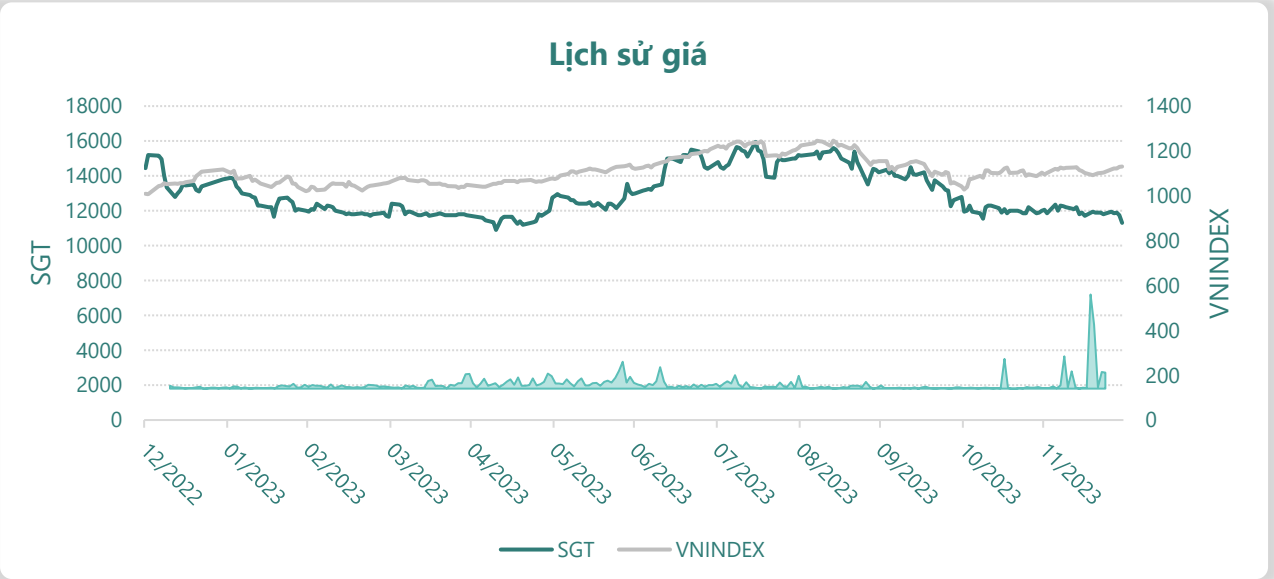
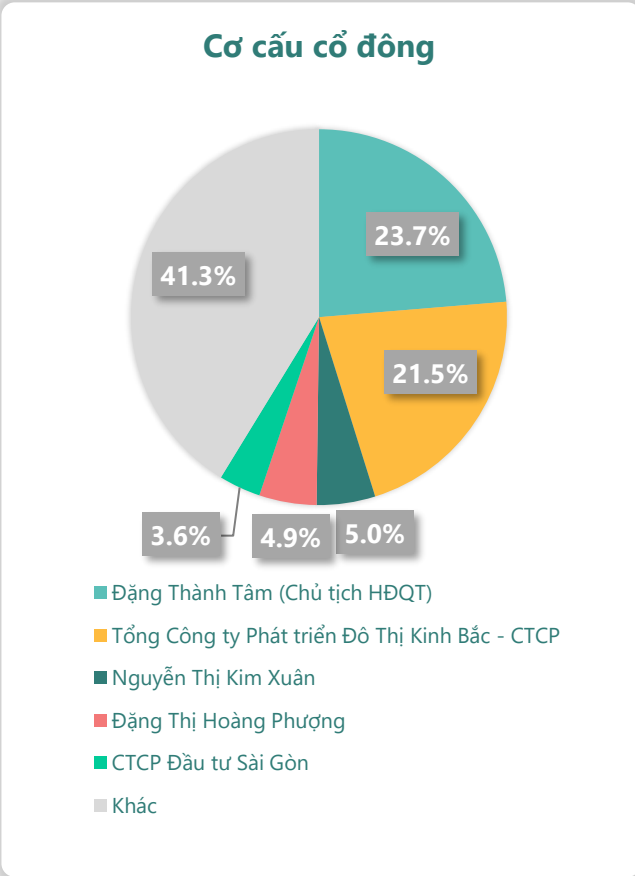
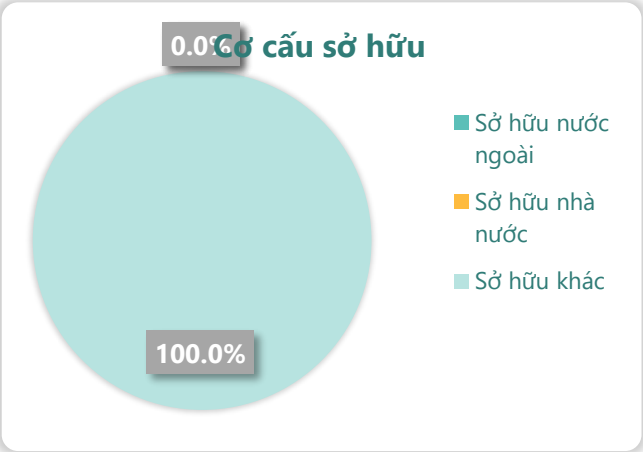
LN thuần 2023
76.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.4 -32.5%

LN sau thuế 2023
42.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.3 -44.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
12.6%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2023
2.1%
YoY: +/-▼ 3.3%

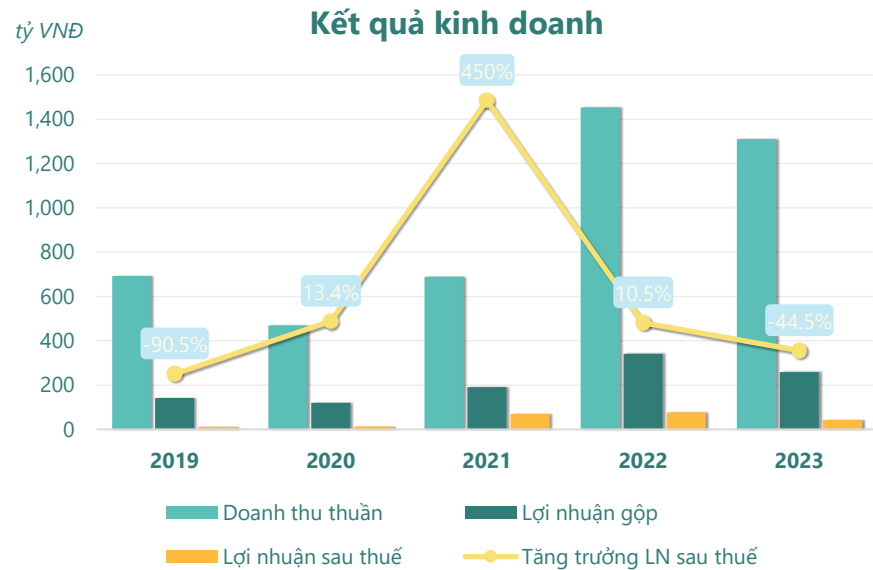
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,900 - 15,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,672
Số lượng CPLH (CP)	148,003,208
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,655
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.14
EPS	292
P/E	38.7



Kết quả kinh doanh **SGT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,310** tỷ đồng **giảm 9.92%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 44.5%** chỉ còn **42.81** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.09%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

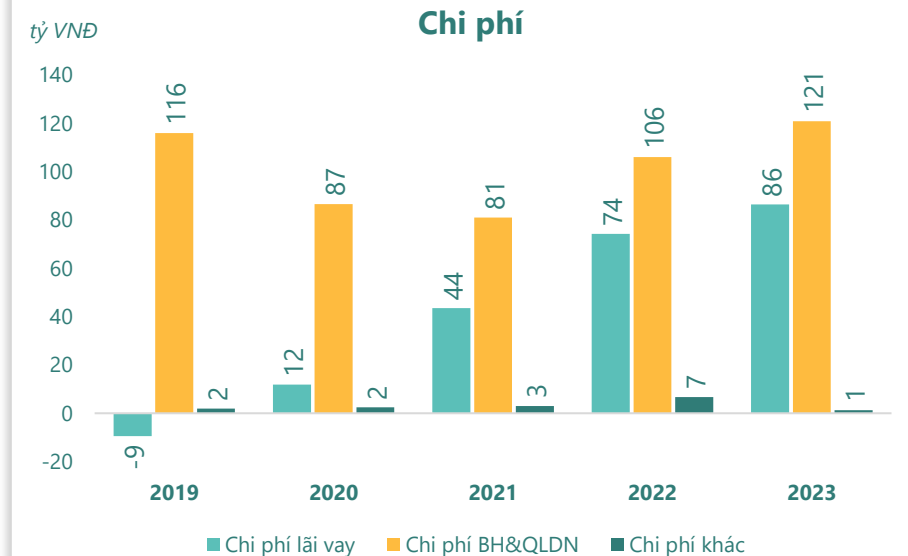
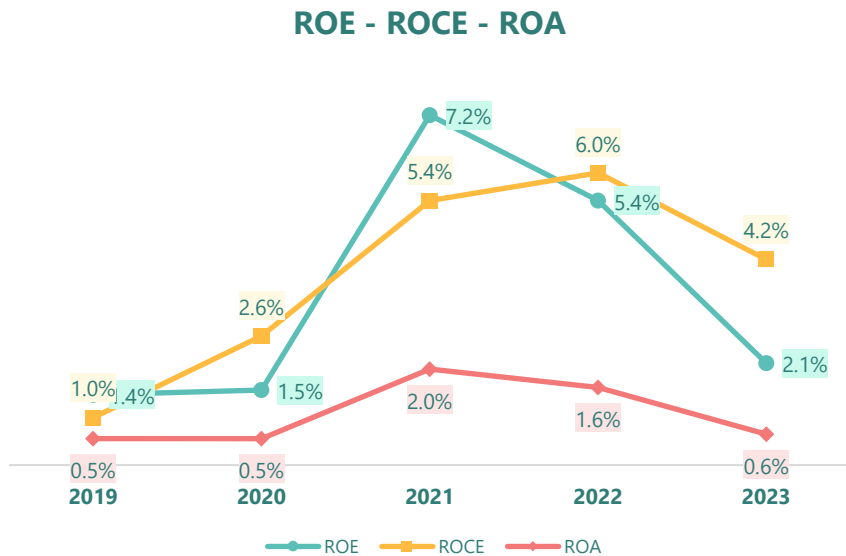
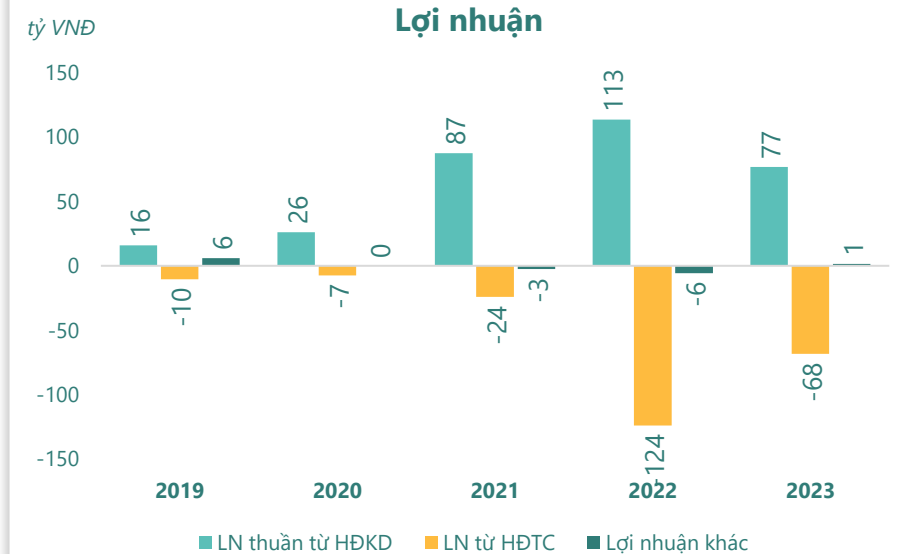
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SGT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **76.63** tỷ đồng, **giảm đi 36.85** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (63.84 tỷ đồng) là 12.79 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

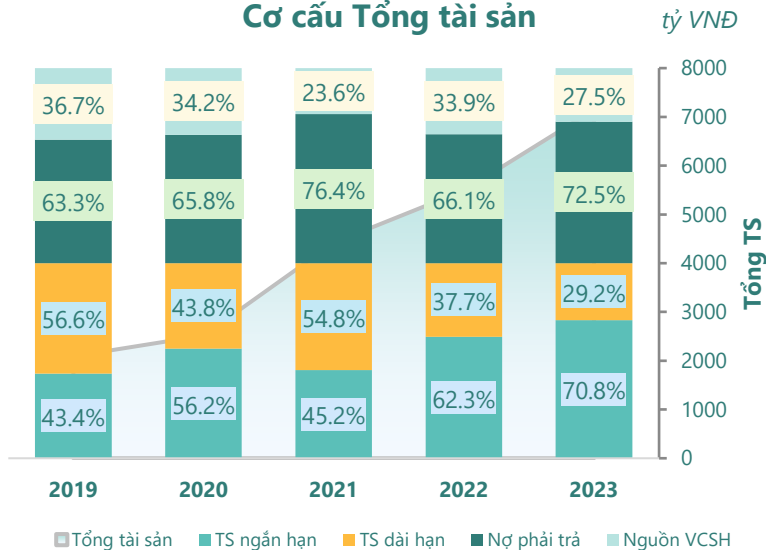
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **86.45** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **120.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.33** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SGT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **2.09%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

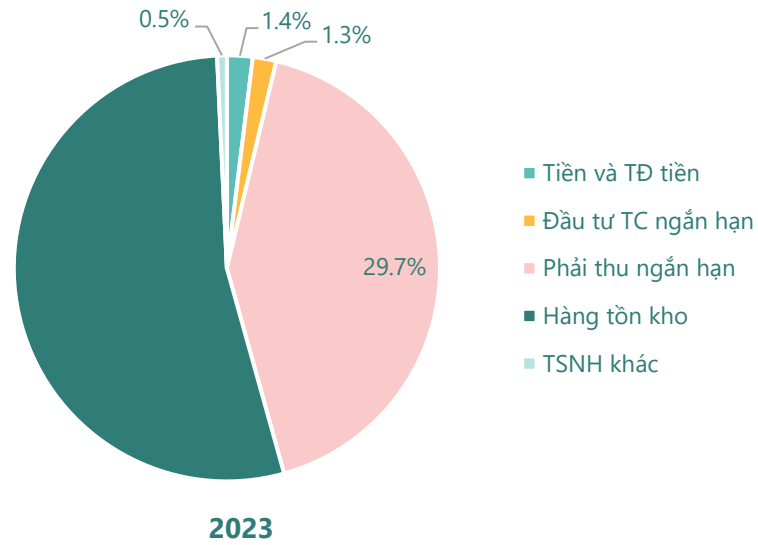


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

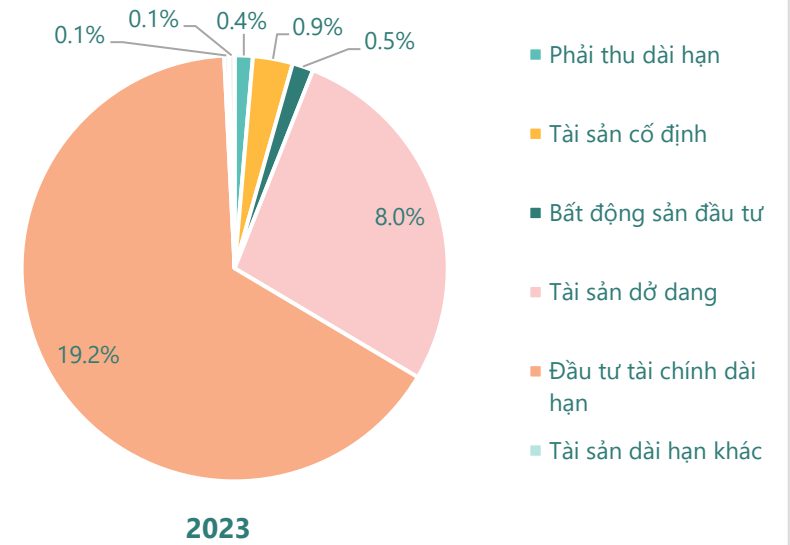
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SGT** năm 2023 tăng trưởng **30.2%** so với năm trước, đạt **7,148** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

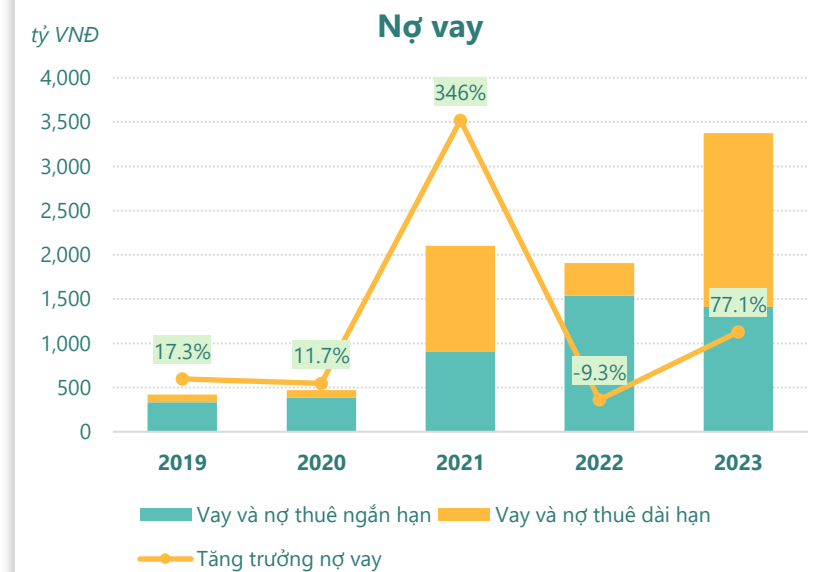
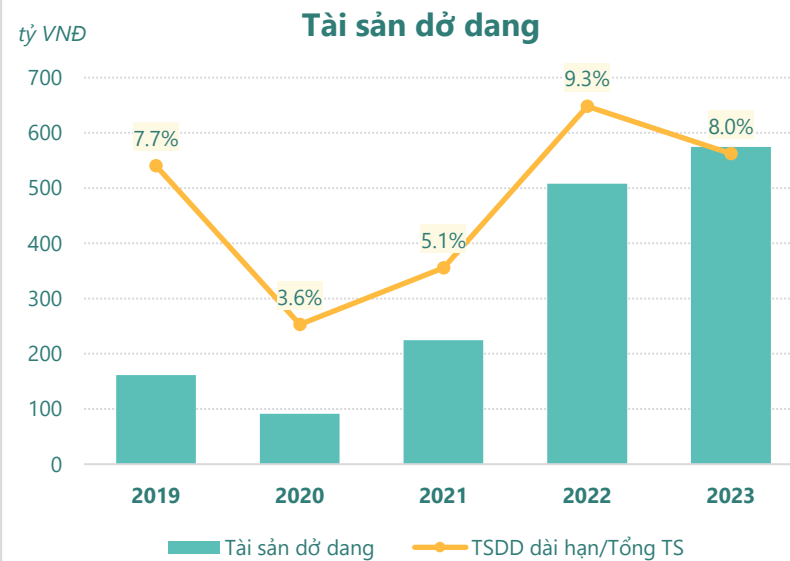
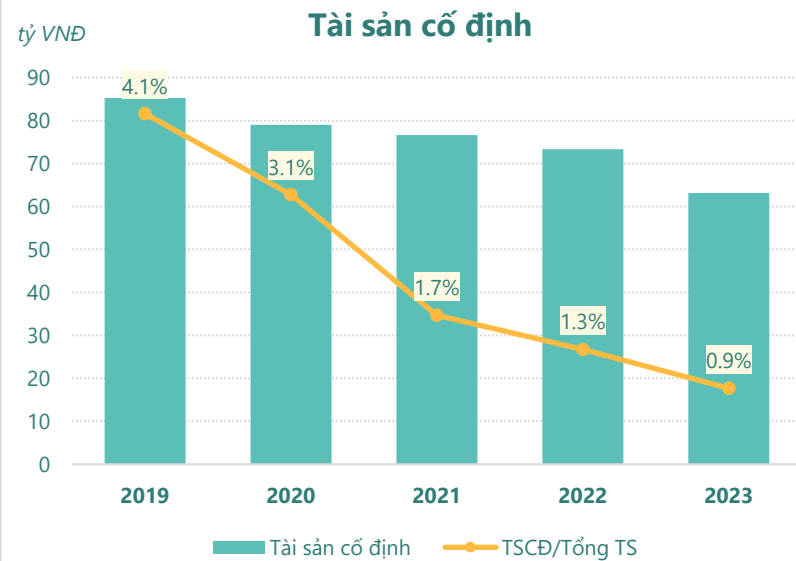
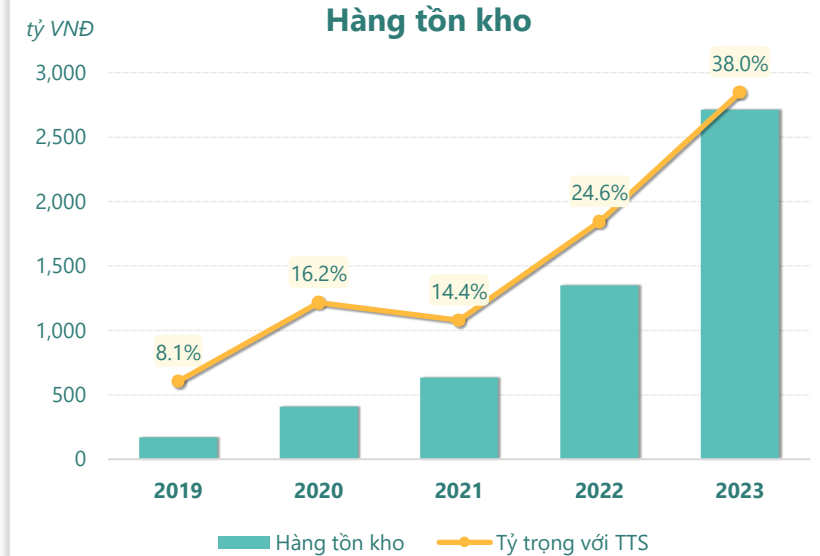
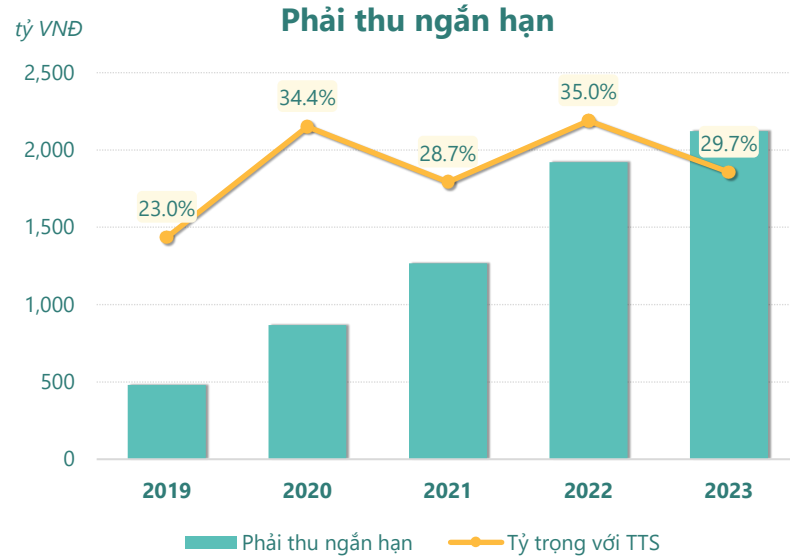
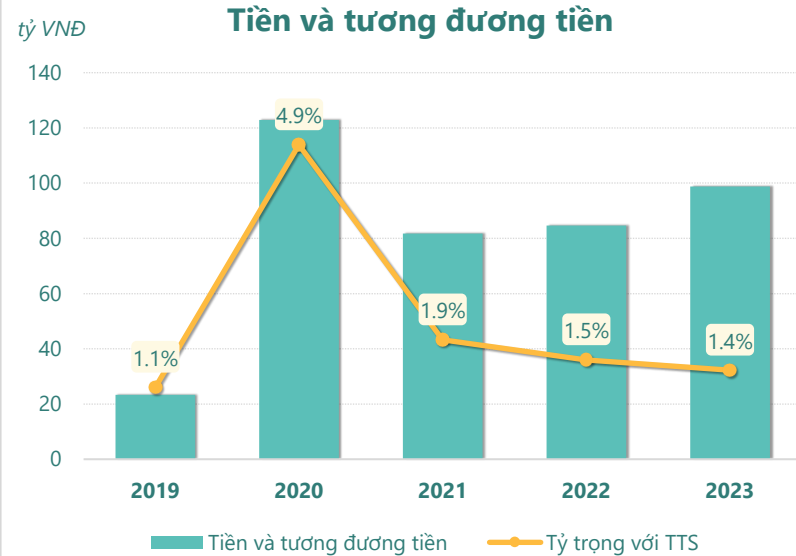
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SGT đạt **5,061** tỷ đồng, tăng trưởng **48.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.83%** so với năm trước và đạt **2,086** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **29.2%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **19.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 8.04%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

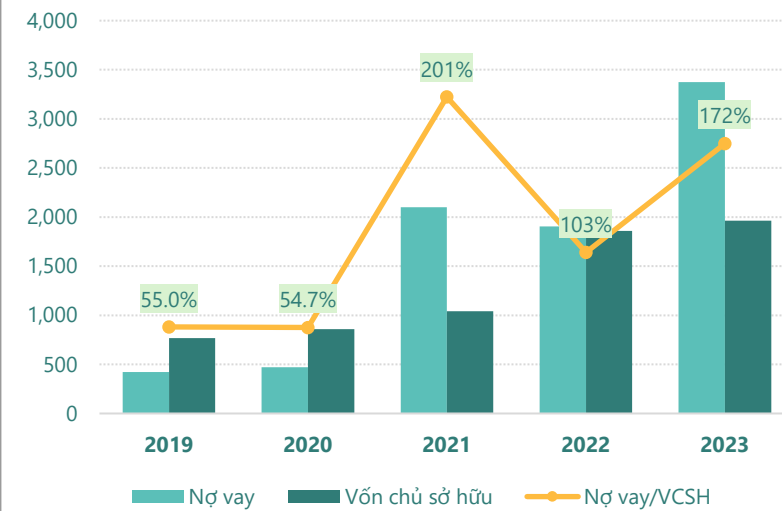
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



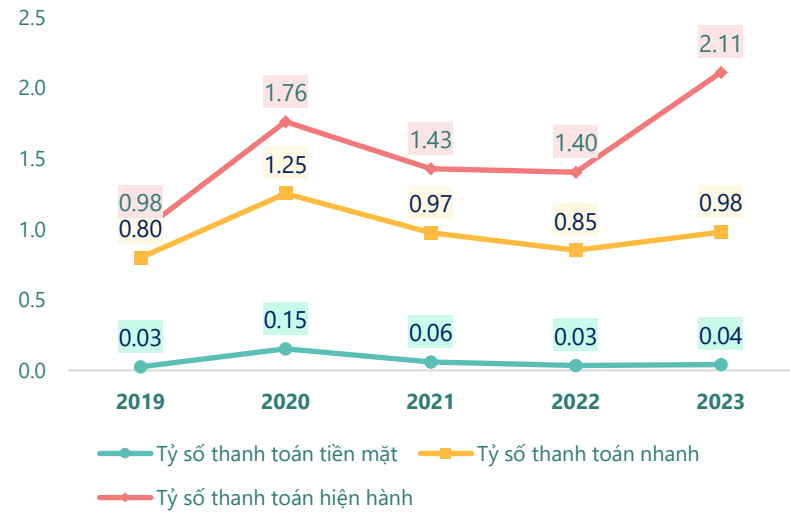
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

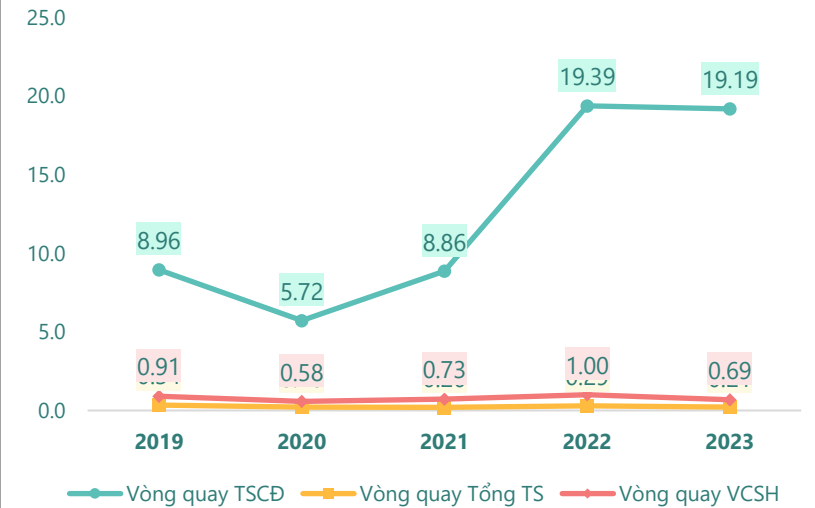
tỷ VNĐ



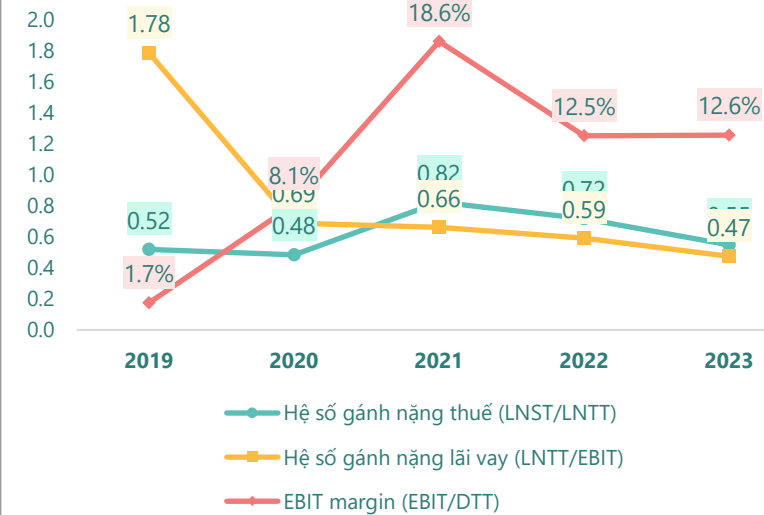
Chỉ số thanh khoản



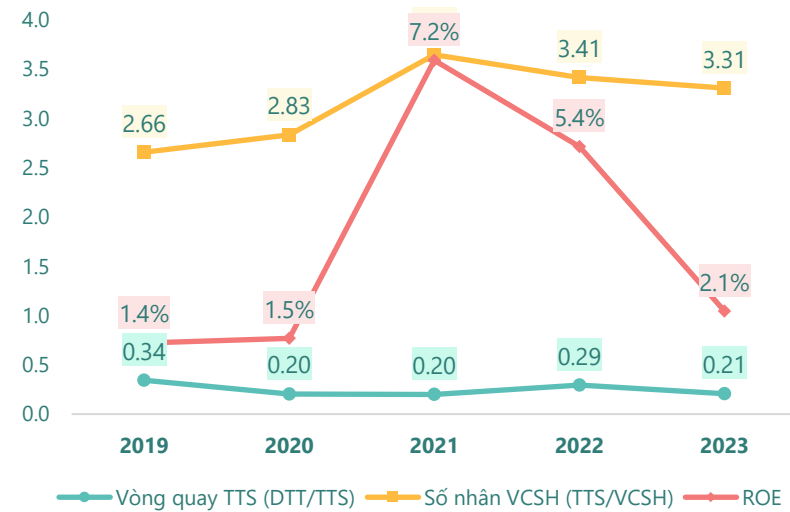
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

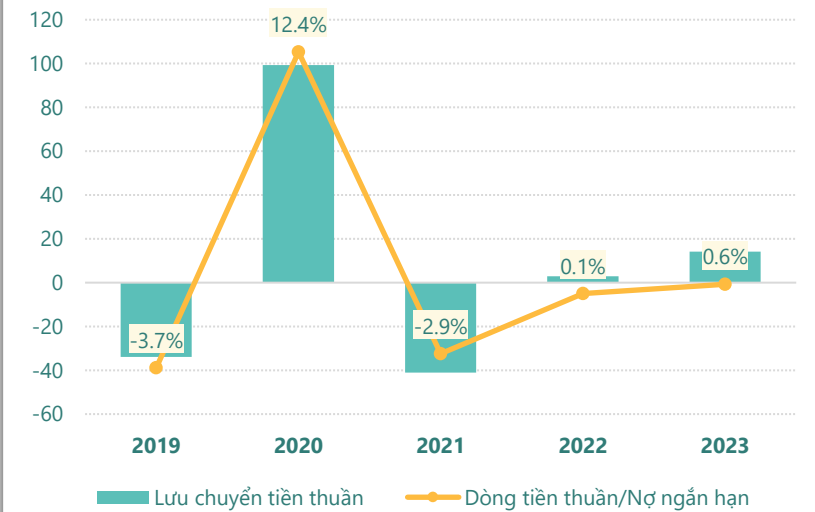


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	470	690	1,454	1,310
Giá vốn hàng bán	350	498	1,113	1,051
Lợi nhuận gộp	120	191	341	259
Doanh thu HĐTC	9.53	20.3	33.9	23.6
Chi phí TC	16.9	44.4	158	91.9
Chi phí lãi vay	11.8	43.6	74.3	86.5
LN trong công ty LKLD	-0.27	0.94	2.08	6.83
Chi phí bán hàng	24.6	10.6	12.8	4.38
Chi phí QLDN	61.9	70.4	93.2	117
LN thuần từ HĐKD	26.0	87.4	113	76.6
Lợi nhuận khác	0.27	-2.61	-5.83	1.40
LN trước thuế	26.2	84.7	108	78.0
Lợi nhuận sau thuế	12.7	69.8	77.1	42.8
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	68.3	78.7	39.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	154	-89.4	141	-1,546
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-168	-1,582	498	29.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	114	1,630	-636	1,531
Tiền đầu kỳ	23.3	123	81.8	84.7
Lưu chuyển tiền thuần	99.4	-41.1	2.89	14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	0.01	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	123	81.8	84.7	98.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,518	4,417	5,488	7,148
Tài sản ngắn hạn	1,415	1,998	3,419	5,061
Tiền và tương đương tiền	123	81.8	84.7	98.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.26	1.00	23.5	90.2
Phải thu ngắn hạn	867	1,266	1,922	2,123
Hàng tồn kho	408	635	1,348	2,713
Tài sản ngắn hạn khác	16.3	13.9	40.6	37.3
Tài sản dài hạn	1,103	2,419	2,069	2,086
Phải thu dài hạn	33.7	82.4	30.9	28.6
Tài sản cố định	79.0	76.7	73.3	63.2
Bất động sản đầu tư	158	134	71.2	33.4
Tài sản dở dang	91.0	224	508	575
Đầu tư tài chính dài hạn	708	1,878	1,369	1,370
Tài sản dài hạn khác	17.0	9.87	5.37	6.99
Lợi thế thương mại	15.5	13.5	11.5	9.50
Nợ phải trả	1,658	3,374	3,629	5,184
Nợ ngắn hạn	803	1,398	2,434	2,397
Vay và nợ thuê ngắn hạn	389	910	1,536	1,411
Phải trả người bán ngắn hạn	37.0	141	392	432
Nợ dài hạn	855	1,976	1,195	2,787
Vay và nợ thuê dài hạn	82.1	1,190	369	1,963
Nguồn vốn chủ sở hữu	860	1,043	1,859	1,964
Vốn chủ sở hữu	860	1,043	1,859	1,964
Vốn điều lệ	740	740	1,480	1,480
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0